TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11-ĐÀ NẴNG** **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 80/2026/QĐST-HNGĐ	*Đà Nẵng, ngày 25 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG

Căn cứ các Điều 212, 396, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2021/UBTVQH14 ngày 30/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 79/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 về việc "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con chung* ", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc HNGĐ:

1. **Anh Trần Minh H**, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn M, xã V, thành phố Đà Nẵng;

2. **Chị Trương Thị T**, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn P, xã P, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Trần Minh H và chị Trương Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cũ (nay là xã V, thành phố Đà Nẵng) ngày 20/02/2013 (Giấy CNKH số 10/2023, quyển số 02/2012). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Xét thực trạng quan hệ hôn nhân vợ chồng thì thấy: Anh H và chị T chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng ly thân nhau từ năm 2021 đến nay. Nay anh H và chị T xét thấy hạnh phúc vợ chồng đã thực sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên thỏa thuận ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn giữa vợ chồng.

Xét sự thuận tình ly hôn giữa vợ chồng là tự nguyện, phù hợp với thực tế và không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[2] Về con chung: Anh H và chị T thống nhất khai vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Nữ Như N, sinh ngày 24/02/2017 và cháu Trần Nữ Như Ý, sinh ngày 14/02/2021, hiện cháu N đang sống với anh H và cháu Ý đang sống với chị T. Nay ly hôn anh H và chị T thống nhất thỏa thuận anh H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N; chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ý cho đến khi các cháu N và Ý đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Vợ chồng thoả thuận cha (*anh H*) chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trần Nữ Như Ý mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Ý đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Anh H và chị T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Xét thỏa thuận giao nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung giữa anh H và chị T là hợp pháp, phù hợp với thực tế nên công nhận.

[3] **Về tài sản chung:** Anh H và chị T thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. **Về lệ phí việc hôn nhân gia đình sơ thẩm**: Anh H và chị T phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận ý kiến thuận tình ly hôn ngày 17/3/2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Trần Minh H và chị Trương Thị T.

1.2. Về con chung: Sau ly hôn anh Trần Minh H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Nữ Như N, sinh ngày 24/02/2017; chị Trương Thị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Nữ Như Ý, sinh ngày 14/02/2021 cho đến khi các cháu N và Ý đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Anh Trần Minh H chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Trần Nữ Như Ý mỗi tháng 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* cho đến khi cháu Ý đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Anh H và chị T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

1.3. Về tài sản chung: Anh H và chị T thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà anh Trần Minh H và chị Trương Thị T phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) anh H, chị T đã nộp theo biên lai thu số 0002521 ngày 17/3/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 11-Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Nguyễn Hùng